

Phiên dịch Đại Tạng Kinh tiếng Việt và sứ mệnh hoàng pháp

ISSN: 2734-9195

10:10 14/01/2026

Bước sang thời kỳ hội nhập, bản dịch Đại Tạng không chỉ là di sản tôn giáo mà còn là cầu nối văn hóa, là nền tảng để giới học thuật Việt Nam tham gia vào các diễn đàn Phật học quốc tế với bản sắc riêng.

Tác giả: **Trương Thị Thư (TKN. Thích Thánh Thảo) (1)**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Dẫn nhập

Từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt trong thời kỳ phong trào Chấn hưng Phật giáo, công cuộc phiên dịch kinh điển từ Hán tạng và Pāli sang tiếng Việt đã vượt khỏi phạm vi một hoạt động học thuật đơn thuần, để trở thành một công trình văn hóa - dân tộc - tôn giáo mang ý nghĩa thời đại. Trong bối cảnh đất nước trải qua những biến cố lịch sử như Cách mạng Tháng Tám năm 1945, hai cuộc kháng chiến vệ quốc, đến thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, dịch thuật kinh điển vẫn không ngừng tiếp diễn, đóng vai trò thiết yếu trong việc bảo tồn văn hóa Phật giáo, nuôi dưỡng đạo lý dân tộc, xây dựng đời sống tinh thần xã hội.

Trên nền tảng lý tưởng **hộ quốc an dân** và tinh thần nhập thế độ sinh, phiên dịch không chỉ nhằm phổ biến Phật pháp đến quảng đại quần chúng, mà còn góp phần hình thành một hệ tri thức tôn giáo - đạo đức - triết học mang bản sắc Việt. Đây cũng là nhịp cầu đưa Phật giáo Việt Nam hội nhập nhưng không hòa tan trong dòng chảy học thuật toàn cầu, khẳng định vai trò của đạo Phật như một nền minh triết sống động trong thời đại mới.



Hình minh họa được tạo bởi AI

Phiên dịch kinh điển là một trong những hoạt động cốt lõi gắn liền với tiến trình truyền bá và bản địa hóa giáo pháp. Ngay từ thời kỳ đầu, khi Phật giáo được du nhập vào Trung Hoa, những công trình dịch thuật đồ sộ của các bậc cao Tăng như Cưu Ma La Thập, Chân Đế, Huyền Trang... không chỉ truyền tải nội dung giáo lý nguyên bản, mà còn đặt nền móng cho một hệ tư tưởng mới, triết học, văn học và mỹ học Phật giáo đặc sắc; góp phần kiến tạo nên diện mạo Phật giáo phương Đông vừa thấm nhuần giáo lý gốc, vừa thích nghi với văn hóa bản địa. (2)

Tại Việt Nam, dù Phật giáo đã hiện diện từ rất sớm (khoảng thế kỷ II-III), nhưng phong trào dịch kinh sang tiếng Việt chỉ thật sự được định hình và tổ chức một cách có hệ thống từ đầu thế kỷ XX, trong giai đoạn diễn ra phong trào chấn hưng Phật giáo và phục hưng văn hóa dân tộc. Việc chuyển ngữ các bản kinh từ Hán tạng và Pāli tạng đã đáp ứng được nhu cầu tu học và hoằng pháp, mang ý nghĩa khẳng định chủ quyền ngôn ngữ, tư tưởng dân tộc, nhất là trong thời kỳ đất nước chịu ảnh hưởng từ thực dân hóa, chiến tranh và những chuyển biến sau này của công cuộc hội nhập quốc tế.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi dân tộc bước vào thời kỳ kiến thiết, hoạt động phiên dịch Đại Tạng Kinh trở thành một dòng chảy văn hóa - tâm linh mang tính nhập thế, phản ánh lý tưởng “hộ quốc an dân” và sứ mệnh “hoằng pháp lợi sinh” của Phật giáo Việt Nam. Trong bối cảnh đó, dịch thuật không còn là thao tác ngôn ngữ khô cứng, mà còn là một hành động phụng sự, một phương tiện gắn đạo vào đời, đưa đạo Phật đồng hành cùng vận mệnh dân tộc.

Ngày nay, sự hiện diện ngày càng sâu rộng của kinh điển tiếng Việt trong chùa viện, học đường, cộng đồng tín đồ đã và đang góp phần nuôi dưỡng tinh thần văn hóa, nâng cao đạo đức xã hội, giáo dục tinh thần yêu nước, từ bi, khai sáng cho nhiều thế hệ. Do đó, việc khảo cứu, nhìn lại và đánh giá toàn diện tiến trình phiên dịch Đại Tạng Kinh trong bối cảnh cách mạng và hội nhập là cần thiết, không dừng lại ở giá trị lịch sử, mà còn góp phần xác lập những định hướng thiết thực mang tính chiến lược cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai, phù hợp với phương châm của Giáo hội: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

1. Lý tưởng hộ quốc trong thời đại cách mạng

1.1 Bối cảnh lịch sử và vai trò của Phật giáo

Bước vào đầu thế kỷ XX, dưới ách thống trị thực dân, Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện về chính trị, văn hóa và tinh thần. Bên cạnh các phong trào cách mạng yêu nước mang tính chính trị - quân sự, sự trỗi dậy của các phong trào chấn hưng tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo đã trở thành một dòng chảy tư tưởng quan trọng trong công cuộc phục hưng bản sắc và ý thức dân tộc. Trong tiến trình này, hoạt động phiên dịch kinh điển từ tiếng Hán và Pāli sang tiếng Việt giữ một vị trí then chốt, trở thành một hành động khôi phục đời sống tâm linh, được xem như một hình thức “cách mạng văn hóa” âm thầm nhưng bền bỉ, khôi phục đời sống tâm linh và khơi dậy khát vọng giải phóng.

Những vị cao Tăng và cư sĩ trí thức tiên phong như Hòa thượng Khánh Hòa, cư sĩ Lê Đình Thám, Hòa thượng Thiện Chiếu... đã nhận thức rõ: Muốn chấn hưng Phật giáo phải bắt đầu từ ngôn ngữ dân tộc. Việc chuyển dịch kinh luận theo chữ quốc ngữ, tổ chức biên soạn, chú giải theo văn phong hiện đại, dễ tiếp nhận, phù hợp với căn cơ người Việt; đã khai mở nhận thức, nuôi dưỡng đạo đức và khẳng định ý thức tự chủ cho cộng đồng. Song song với việc dịch thuật, các ngài còn sáng lập hội Phật học, xuất bản tạp chí, thiết lập đạo tràng và giảng đường, đưa Phật pháp đến gần với quần chúng. Hoạt động dịch thuật trong giai đoạn này không thể tách rời bối cảnh xã hội - chính trị, mỗi bản kinh được chuyển ngữ đều mang theo thông điệp của tinh thần từ bi, vô úy, triết lý bình đẳng, ý thức nhân quả; vừa khơi thông con đường tiếp cận giáo lý, vừa xác lập quyền tự chủ tư tưởng và ngôn ngữ trong một thời đại mà hệ giá trị bản địa đang bị áp chế bởi luồng tư tưởng phương Tây.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Thông qua các bản kinh được Việt hóa, những giá trị như Những giá trị như “tự lực”, “hướng nội”, “phá chấp” hay “giải thoát khỏi ái kiến” đã trở thành chất liệu tinh thần cho sự tự thức của người dân Việt Nam trong giai đoạn lịch sử đầy biến động. Như Hòa thượng Thiện Chiếu từng nhấn mạnh: “Truyền bá chánh pháp là gieo mầm giải thoát; giải thoát cá nhân là nền tảng giải phóng dân tộc” (3). Đây không chỉ là tuyên ngôn của người tu hành, mà còn là tuyên ngôn văn hóa - chính trị trong thời đại kháng thực.

Bên cạnh giá trị tâm linh, các bản kinh được dịch còn đóng vai trò như sách giáo khoa đạo đức cộng đồng. Phong trào học Phật, tụng kinh, nghe pháp... lan tỏa rộng rãi tại các tỉnh thành miền Trung và Nam Kỳ, giúp phục hồi đời sống tôn giáo sau thời kỳ suy vi, đồng thời kiến tạo một “mặt trận tinh thần” vững chắc trong lòng dân chúng. Chính nhờ đó, Phật giáo không chỉ là một tôn giáo, mà trở thành một lực lượng văn hóa - đạo đức - tư tưởng tham dự tích cực vào công cuộc giải phóng và kiến thiết đất nước.

Từ góc nhìn đó, có thể khẳng định rằng: hoạt động phiên dịch kinh điển trong giai đoạn đầu thế kỷ XX không chỉ là một dự án tôn giáo hay học thuật thuần túy, mà là một hình thái biểu hiện của lý tưởng “hộ quốc an dân” bằng con đường văn hóa tâm linh, đặt nền tảng tư tưởng, đạo đức cho sự nhập thế tích cực của Phật giáo trong kỷ nguyên cách mạng.

1.2 Dịch thuật kinh điển để Việt hóa giáo pháp và gìn giữ chủ quyền văn hóa

Trong tiến trình tiếp nhận và bản địa hoá Phật giáo, việc chuyển ngữ kinh điển từ Hán văn sang Quốc ngữ, hay nói đơn giản là từ tiếng Hán sang tiếng Việt trong thế kỷ XX, vừa là một phương tiện phá bỏ rào cản ngôn ngữ trong việc tiếp cận giáo pháp, vừa mang ý nghĩa chiến lược trong tiến trình Việt hóa Phật giáo, nghĩa là tái định vị Phật giáo như một thành tố nội sinh trong đời sống văn hoá, tư tưởng và đạo đức dân tộc. Dịch thuật, vì vậy, trở thành một hành động mang tính cách mạng, vừa phá bỏ rào cản ngôn ngữ giữa Phật pháp và đại chúng, vừa thể hiện khát vọng xác lập chủ quyền ngôn ngữ, nỗ lực Việt hóa đạo Phật, tức tái định vị đạo Phật từ một hệ tư tưởng du nhập trở thành một thành tố nội sinh trong kết cấu đạo đức và bản sắc tinh thần của dân tộc Việt Nam.

Khởi đầu từ thập niên 1930, dưới ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo, các vị cao Tăng và cư sĩ tri thức như HT. Thích Khánh Hòa, HT. Thích Thiện Chiếu, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám... đã kiên quyết đề xướng của việc sử dụng chữ quốc ngữ trong dịch thuật, biên soạn và hoằng pháp. Các bản dịch *Kinh Pháp Cú*, *Tứ Thập Nhị Chương*, *Phật học tinh hoa*, *Kinh Kim Cang*... dần được phổ biến rộng rãi thông qua các tạp chí *Từ Bi Âm*, *Việt Nam Phật học*, *Phật học Tùng thư*, trở thành tài liệu giáo dục Phật pháp trong cả giới trí thức lẫn cư sĩ bình dân (4) Nhờ đó, Phật pháp không còn chỉ hiện diện trong chốn thiền môn, mà đã thấm sâu vào đời sống cộng đồng, từ mái chùa làng quê đến lớp học phổ thông và cả trong văn đàn trí thức đương thời. (5)

Bằng chính ngôn ngữ mẹ đẻ, người Việt không còn là “người học ké” trong kho tàng trí tuệ Phật giáo Hán truyền, mà trở thành chủ thể tích cực trong việc tiếp nhận, kiến giải và hành trì giáo pháp. Qua đó, việc dịch thuật kinh điển cũng góp phần vào cuộc đấu tranh gìn giữ chủ quyền văn hóa trong bối cảnh đất nước bị áp bức cả về chính trị lẫn tinh thần. Thông qua dịch thuật, ngôn ngữ Phật học dần được Việt hóa, tạo điều kiện hình thành một hệ thuật ngữ riêng phản ánh đặc điểm tư duy, văn hóa và tâm lý của người Việt. Đây chính là quá trình khẳng định chủ quyền văn hóa trong lĩnh vực tôn giáo - triết học, góp phần đối trọng với các luồng tư tưởng ngoại lai đang xâm nhập mạnh mẽ vào xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

Do vậy, công cuộc dịch thuật kinh điển không đơn thuần là truyền tải nội dung giáo lý, mà còn là một hình thức xây dựng bản sắc văn hóa tôn giáo dân tộc, phản ánh chiều sâu của lý tưởng nhập thế và năng lực ứng hóa linh hoạt của Phật giáo Việt Nam trước dòng chảy lịch sử hiện đại. Phật giáo, nhờ ngôn ngữ Việt hóa, trở thành một lực lượng tinh thần thiết yếu trong công cuộc chấn hưng

đạo lý và phục hồi ý thức dân tộc.

2. Tiến trình phiên dịch Đại Tạng Kinh tiếng Việt: một dòng chảy thâm lặng

2.1 Thời kỳ chiến tranh và hậu chiến (1945-1981)

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam bước vào thời kỳ lịch sử đầy biến động với hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; cùng những thách thức to lớn về chính trị, kinh tế và văn hóa. Trong bối cảnh khói lửa chiến tranh, đất nước bị chia cắt, đời sống tinh thần của người dân đứng trước nhiều khủng hoảng. Tuy nhiên, giữa khói lửa và chia ly, Phật giáo Việt Nam vẫn hiện diện như một nguồn lực tâm linh quan trọng. Dù không giữ vai trò chính trị trực tiếp, Phật giáo đã âm thầm đóng góp cho công cuộc bảo tồn căn tính dân tộc thông qua giáo lý, nghi lễ và đặc biệt là hoạt động phiên dịch kinh điển. Trong hoàn cảnh thiếu thốn cơ sở vật chất, phương tiện in ấn và môi trường pháp lý bị giới hạn, nhiều vị Tăng sĩ và cư sĩ vẫn kiên trì dấn thân vào công cuộc phiên dịch kinh sách như một hành nguyện sâu xa vì đạo pháp và dân tộc. Công việc này dù không rầm rộ, đã diễn ra bền bỉ và lặng lẽ như một hình thái “kháng chiến văn hóa - tâm linh” không mang súng đạn, nhưng đầy tính chiến lược về mặt tinh thần.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Tại miền Nam, mặc dù bị kiểm soát bởi chính quyền Việt Nam Cộng hòa và sự ảnh hưởng của các luồng văn hoá phương Tây, phong trào học Phật và dịch thuật vẫn tiếp tục được duy trì thông qua các học viện, đạo tràng và trung tâm giáo dục Phật giáo như chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Già Lam. Các bản kinh quan trọng như *Diệu Pháp Liên Hoa*, *Kim Cang*, *Lăng Nghiêm*, ... được dịch, sao chép thủ công, hoặc truyền khẩu trong các lớp học, khóa tu, góp phần nuôi dưỡng đời sống tâm linh giữa lòng chiến tuyến. Những bản kinh này không chỉ mang giá trị giáo lý, mà còn là phương tiện dưỡng nuôi nội lực tinh thần, giúp người học Phật, đặc biệt là thanh niên và trí thức, gìn giữ lý tưởng vị tha, đạo đức và ý thức phụng sự xã hội trong những năm tháng chiến tranh đầy khốc liệt. (6)

Tại miền Bắc và vùng giải phóng, trong điều kiện vô cùng kham khổ về vật tư và sách vở, nhiều Tăng sĩ vẫn âm thầm chép tay kinh sách, dịch giảng trong các

mùa an cư, tại các đạo tràng nông thôn, hay các lớp Phật học giản dị. Việc tụng đọc, giảng giải và Việt hóa kinh điển trong những hoàn cảnh ấy không chỉ thể hiện tinh thần hộ pháp bền bỉ, mà còn đóng vai trò thiết thực trong việc giữ gìn căn tính văn hóa và giáo dục đạo đức cộng đồng.

Điều đáng lưu ý, việc truyền bá kinh điển trong thời kỳ chiến tranh không đơn thuần là nỗ lực tôn giáo, mà còn là hành vi văn hóa - chính trị - đạo đức có ý nghĩa chiến lược. Thông qua tiếng mẹ đẻ, giáo pháp được đưa đến gần với quần chúng như một ánh sáng soi đường trong thời khắc hỗn loạn và bất định. Những thông điệp như “vô úy”, “từ bi”, “vô ngã”, “tùy duyên”, “hành xả”, ... đã góp phần làm dịu hóa hận thù, nuôi dưỡng nội lực vị tha và mở ra một lối đi tâm linh vượt thoát khỏi bạo lực và tuyệt vọng.

Trong ý nghĩa đó, dịch kinh trong thời chiến có thể được xem như một hình thức “hộ quốc” bằng giáo pháp: không cầm vũ khí nhưng vẫn gìn giữ và bảo vệ căn tính dân tộc thông qua ngôn ngữ, đạo lý và tinh thần văn hóa. Các bản dịch kinh điển tiếng Việt được tạo tác trong thời kỳ này là minh chứng cho khả năng thích ứng linh hoạt và sức sống nội tại của Phật giáo Việt Nam khi đối diện với những biến động lịch sử khốc liệt.

Giai đoạn này cũng đặt nền móng cho một truyền thống dịch thuật kinh điển mang đặc trưng Việt ngữ: kết hợp giữa độ chính xác học thuật với cảm thức văn hóa bản địa, giữa tâm nguyện hoàng pháp với trách nhiệm hộ quốc an dân. Mặc dù các điều kiện khách quan còn nhiều hạn chế, chính sự âm thầm và kiên trì ấy đã tạo nên một dòng chảy bền bỉ, giữ vững mạch sống văn hóa tâm linh và mở đường cho sự phát triển dịch học Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập sau này.

2.2. Vai trò khởi xướng của Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng Lâm thời (1973-1975)

Trước khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) chính thức được thành lập vào năm 1981, chính Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) đã có bước đi tiên phong đầy trí tuệ và chiến lược trong lĩnh vực dịch thuật kinh điển. Một dấu mốc quan trọng là sự thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng Lâm thời vào năm 1973, trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, một tổ chức phiên dịch mang tầm vóc quốc gia được thành lập với mục tiêu hết sức trọng đại: chuyển dịch toàn bộ Tam Tạng kinh điển từ các bản Hán tạng, Pāli và Sanskrit sang tiếng Việt, tạo nền móng cho việc phổ cập giáo pháp sâu rộng trong cộng đồng dân tộc.

Hội đồng này là sự kết tinh của trí tuệ tăng sĩ - cư sĩ, quy tụ nhiều bậc Cao Tăng, học giả và trí thức Phật giáo ưu tú bấy giờ, tiêu biểu như:

- + HT.Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa Đạo, giữ vai trò cố vấn tối cao.
- + HT.Thích Minh Châu - Chủ nhiệm Hội đồng, người nổi tiếng với các công trình dịch kinh Pāli sang Việt ngữ;
- + HT.Thích Tuệ Sỹ - Tổng Thư ký kiêm Biên tập chính, đóng vai trò then chốt trong việc biên tập và hiệu đính;
- + Cùng các bậc cao Tăng và cư sĩ học giả lỗi lạc khác như HT. Thích Trí Quang, HT. Thích Thiện Siêu, HT. Thích Đức Nhuận, GS. Lê Mạnh Thát, GS. Nguyễn Đăng Thục, BS. Trí Hải,...

Trong bối cảnh chiến tranh ác liệt và đất nước bị chia cắt, việc thành lập và duy trì hoạt động của Hội đồng đã thể hiện một ý chí phụng sự giáo pháp mãnh liệt và tinh thần nhập thế đầy bản lĩnh. Mặc dù hoạt động chỉ trong thời gian ngắn (1973-1975), nhưng Hội đồng đã đặt ra những nguyên tắc phiên dịch có tính học thuật và hiện đại, được xem là kim chỉ nam cho các thế hệ dịch giả sau này, bao gồm:

- + Tôn trọng nguyên bản: dịch sát với bản gốc (Pāli, Sanskrit, Hán), không tự ý diễn giải;
- + Truyền thông nghĩa lý: bảo đảm ý nghĩa giáo lý sâu xa của kinh văn;
- + Hiện đại hóa ngôn ngữ: sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, mạch lạc, gần gũi với ngôn ngữ học thuật đương đại.

Dưới sự điều hành linh hoạt nhưng chặt chẽ của Hội đồng, nhiều bản kinh trọng yếu đã được phiên dịch và lưu hành thử nghiệm, đồng thời một đề án dịch toàn bộ Tam Tạng cũng đã được phác thảo. Dù chưa thực hiện được trọn vẹn do hoàn cảnh lịch sử, nhưng công trình này đã trở thành nền tảng tinh thần, học thuật và tổ chức cho các dự án phiên dịch Đại Tạng quy mô về sau, như Đại Tạng Việt Nam của HT. Thích Trí Tịnh (thập niên 1990- 2000), hay các công trình như Tam Tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam do GHPGVN chủ trì từ năm 2020 đến nay. (7)

Sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng Lâm thời không chỉ là một bước đột phá về học thuật, mà còn thể hiện tư duy Phật giáo nhập thế sâu sắc: truyền bá chính pháp thông qua ngôn ngữ dân tộc, gìn giữ bản sắc văn hóa tôn giáo Việt Nam, và tạo nền móng tri thức để đào tạo thế hệ tăng - ni - cư sĩ kế thừa có khả

năng tiếp cận kho tàng Tam Tạng bằng chính ngôn ngữ mẹ đẻ.

2.3. Giai đoạn xây dựng và hội nhập (1981-nay)

Sự kiện thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) vào năm 1981 là một dấu mốc lịch sử trong tiến trình thống nhất tổ chức Phật giáo trên toàn quốc. Trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn hậu chiến và kiến thiết, GHPGVN đã xác định phiên dịch kinh điển sang tiếng Việt là một ưu tiên chiến lược, vừa phục vụ nhu cầu tu học, hoằng pháp trong nước; vừa kiến tạo một nền học thuật Phật giáo Việt Nam hiện đại, gắn với tinh thần “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

Font chữ:

Như thế tôi nghe, một thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni (2) ngự nơi đạo tràng Bảo Trang Nghiêm, trong cung điện của Quán Thế Âm Bồ Tát ở tại non Bồ Đà Lạc Ca (3), đức Phật ngồi nơi tòa sư tử, tòa này trang nghiêm thuần bằng vô lượng ngọc báu tạc ma-ni, xung quanh treo nhiều tràng phan bảo bảo.

Khi ấy, đức Như Lai ở trên pháp tòa, sắp muốn diễn nói môn tổng trì đà ra ni (5), có vô lượng số Bồ Tát ma ha tát câu hội, các vị ấy là: Tổng Trì Vương Bồ Tát, Bảo Vương Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Hoa Nghiêm Bồ Tát, Đại Trang Nghiêm Bồ Tát, Bảo Tạng Bồ Tát, Đức Tạng Bồ Tát, Kim Cang Tạng Bồ Tát, Hư Không Tạng Bồ Tát, Di Lạc Bồ Tát (7), Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (8)...

Những vị Bồ Tát như thế đều là bậc quán đánh đại pháp vương tử (9). Lại có vô lượng vô số đại thanh văn đều là bậc A La Hán (10), tu hạnh thập địa câu hội. Trong ấy, ngài Ma Ha Ca Diếp (11) làm thượng thủ. Lại có vô lượng Phạm Ma La Thiên (12) câu hội. Trong ấy, ngài Thiện Tra Phạm Ma (13) làm thượng thủ. Lại

Hình minh họa. Nguồn: Internet



a. Trường phái Pali - Việt: Tiếp cận nguyên bản và hiện đại hóa ngôn ngữ Phật học

Một thành tựu tiêu biểu trong thời kỳ này là công trình dịch thuật trực tiếp từ Pāli sang tiếng Việt của Hòa thượng Thích Minh Châu, với các bản kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya), Tương Ưng Bộ (Saṃyutta Nikāya). Khác với lối dịch mang tính văn cổ truyền thống, phương pháp của ngài vận dụng so sánh liên ngữ (Pāli - Anh - Việt), chú trọng tính chuẩn xác thuật ngữ và cấu trúc tư tưởng nguyên thủy.

Phương pháp của Ngài đánh dấu một chuyển hướng quan trọng: đưa dịch thuật Phật học tiếp cận với tiêu chuẩn học thuật quốc tế, hiện đại hóa phương pháp – giữ vững nguyên lý giáo pháp. Đây được xem là khởi điểm của trường phái Pāli - Việt hiện đại, góp phần làm giàu thêm bản đồ dịch thuật Phật học Việt Nam, đặc biệt trong môi trường học viện và giới nghiên cứu chuyên sâu. (8)

b. Truyền thống Hán tạng: Thống nhất văn phong và phát huy di sản

Song song với khuynh hướng nguyên thủy, công trình dịch thuật từ Hán tạng tiếp tục phát huy mạnh dưới sự chủ biên của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, đã hệ thống hóa và chuẩn hóa việc chuyển ngữ kinh điển Đại thừa. Văn phong bản dịch mang đậm chất cổ kính, trang nghiêm và giàu chất thiền vị, phản ánh sự cảm thấu sâu sắc ngôn ngữ Hán cổ, đồng thời vận dụng thuần thực tiếng Việt truyền thống. Các bản kinh tiêu biểu như: *Diệu Pháp Liên Hoa*, *Đại Bát Niết Bàn*, *Kinh Lăng Già*, *A Di Đà*, ... không chỉ là bản văn tu học, mà còn là kiệt tác văn hóa, mỹ học trong ngôn ngữ, góp phần định hình phong cách Phật giáo Đại thừa mang bản sắc Việt. (9)

Dưới sự chủ trì của Hòa thượng, hệ thống bản kinh Đại thừa được dịch đồng bộ, tạo ra một nền tảng kinh điển có giá trị truyền thừa cao, tiếp nối mạch nguồn từ thời Lý - Trần và đóng vai trò trụ cột trong sinh hoạt tu học tại chùa viện.

c. Kỹ nguyên số hóa: công nghệ, chuẩn hóa và hội nhập quốc tế

Từ đầu thế kỷ XXI, công cuộc phiên dịch Đại Tạng chuyển mình mạnh mẽ theo hướng kỹ thuật hóa, số hóa và toàn cầu hóa. Các dự án tiêu biểu như:

- + *Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh* (Niệm Phật Đường Linh Sơn, Hoa Kỳ).
- + *Tam Tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* (Viện Nghiên cứu Phật học VN).
- + *Vĩnh Nghiêm Đại Tạng Kinh* (Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu PG Quốc tế).

Không chỉ mở rộng phạm vi dịch thuật từ tiếng Hán và Pāli, mà còn tích hợp công nghệ: chuẩn hóa thuật ngữ, mã hóa XML, đối chiếu dị bản CBETA - SAT, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, xây dựng từ điển đối chiếu đa nghĩa và phát triển cơ sở dữ liệu mở phục vụ nghiên cứu học thuật toàn cầu. (10)

Sự tham gia của các học viện, trung tâm nghiên cứu và cơ quan văn hóa - tôn giáo cho thấy xu hướng đưa dịch thuật Phật học vượt khỏi phạm vi tôn giáo, trở thành một ngành học liên ngành giữa tôn giáo, ngôn ngữ học, văn hóa và công nghệ. Những công trình này không chỉ hướng đến nội bộ Phật giáo Việt Nam, mà còn phản ánh sự khát vọng hội nhập vào dòng chảy tri thức học thuật toàn cầu, tạo lập một “ngân hàng dữ liệu kinh điển” có tính mở, liên kết với các cơ sở Phật học quốc tế (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Sri Lanka, Mỹ...).

Tổng thể, giai đoạn từ 1981 đến nay đánh dấu sự trưởng thành về tổ chức, chuyên môn và tầm nhìn trong dịch thuật Phật giáo. Từ công trình cá nhân đến nỗ lực tập thể; từ bản in giấy đến cơ sở dữ liệu mở; từ ngôn ngữ truyền thống

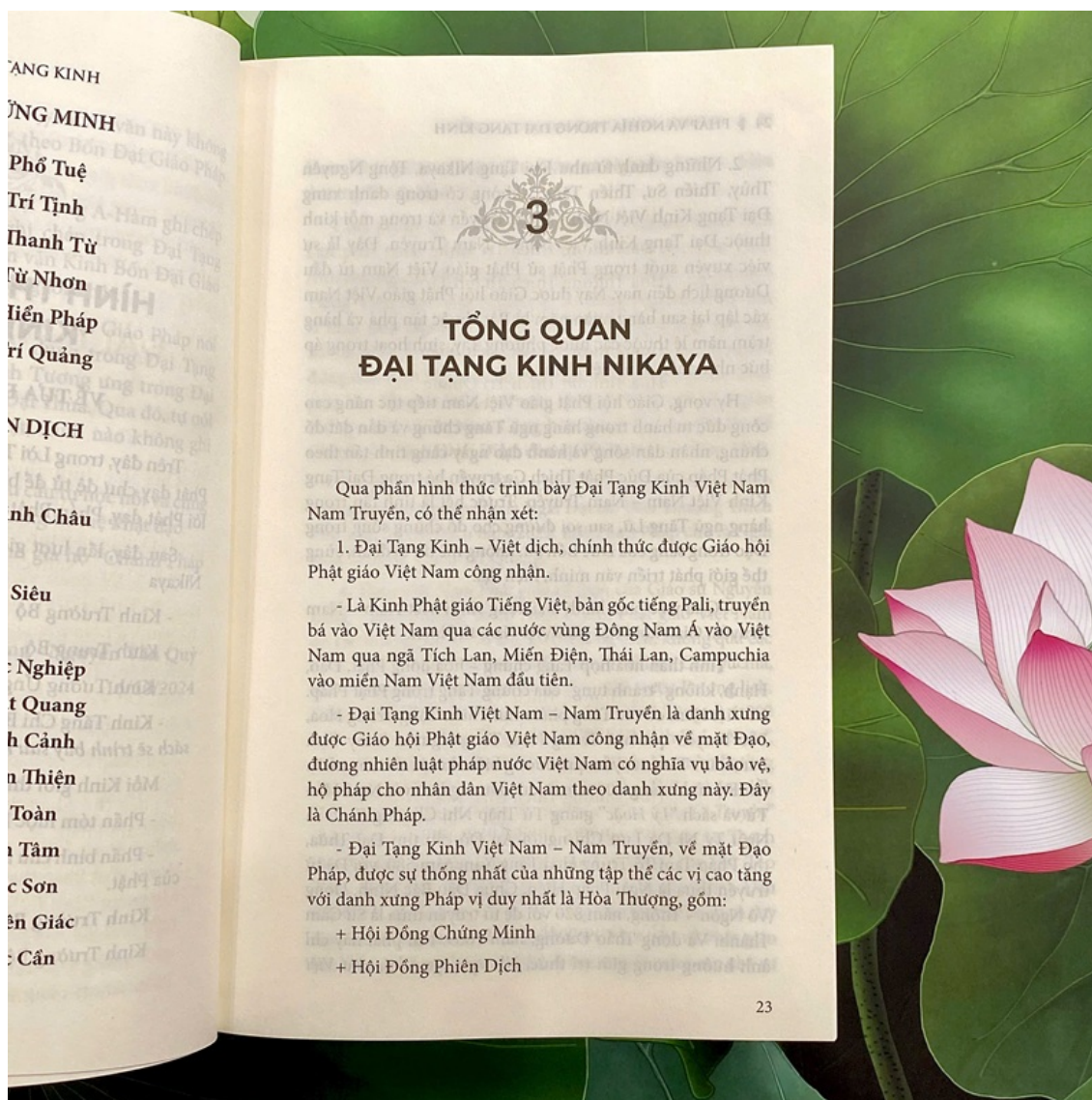
đến nền tảng số, tất cả tạo nên một dòng chảy vừa sâu lắng vừa năng động của Phật giáo Việt Nam trong sứ mệnh hoằng pháp và hội nhập thời đại.

3. Dịch thuật như một phương tiện hoằng pháp thời đại hội nhập

3.1 Tạo nền tảng giáo dục đạo đức xã hội

Trong thời đại hội nhập và toàn cầu hóa, khi các giá trị truyền thống đang đối diện với nguy cơ bị xói mòn bởi chủ nghĩa tiêu thụ, tốc độ và sự phân hóa xã hội, việc dịch thuật kinh điển Phật giáo không chỉ là một hoạt động học thuật, mà còn mang ý nghĩa chiến lược đối với việc giáo dục đạo đức và phục hồi nền tảng tinh thần cộng đồng. Những bản dịch tiếng Việt chuẩn hóa, trong sáng và có giá trị giáo dục, đã và đang đóng vai trò như một “kho tàng trí tuệ đạo đức”, góp phần thiết lập lại hệ trục giá trị đạo đức trong xã hội đương đại.

Giáo lý Phật giáo, với trọng tâm là tu dưỡng nội tâm, chuyển hóa phiền não và hướng đến trí tuệ và từ bi, có khả năng tạo nên ảnh hưởng sâu xa đối với việc hình thành nhân cách và điều chỉnh hành vi xã hội. Những bản kinh tiêu biểu như *Pháp Cú*, *Tứ Thập Nhị Chương*, *Bát Nhã Tâm Kinh*, khi được dịch thuật chính chu và phổ cập rộng rãi, đã trở thành tài sản tinh thần quý báu trong đời sống đương đại; truyền tải những nguyên tắc sống có khả năng ứng dụng trực tiếp vào thực tiễn giáo dục đạo đức, tâm lý học, quản trị cảm xúc và xây dựng cộng đồng lành mạnh.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Những câu kệ như: *“Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hay hành động với tâm ô nhiễm, khổ não sẽ theo sau như bánh xe lăn theo dấu chân bò kéo.”* (Pháp Cú, kệ 1) Hay: *“Hận thù không thể dập tắt bằng hận thù; chỉ có tình thương mới hóa giải được hận thù. Đó là quy luật muôn đời.”* (Pháp Cú, kệ 5).

Chính là những minh triết vượt thời gian, thể hiện chiều sâu triết lý đạo đức Phật giáo mà dịch thuật đã làm cho sống động trong ngôn ngữ Việt. Đây là những lời dạy tâm linh, là nguyên lý nền tảng để kiến tạo một hệ thống giáo dục đạo đức lấy tự giác làm gốc, hướng nội làm phương tiện và từ bi làm mục tiêu. Khác với các hệ thống giáo dục đạo đức hình thức hay mang tính áp đặt, những giá trị này nuôi dưỡng ý thức tự điều phục và hành xử có trách nhiệm từ bên trong.

Trong hệ thống giáo dục Phật giáo đương đại tại Việt Nam, nhiều Học viện Phật giáo và một số cơ sở giáo dục đã đưa các bản dịch chuẩn của những kinh này

vào chương trình giảng dạy, không chỉ cho Tăng Ni mà cả sinh viên ngành nhân văn, tâm lý học và giáo dục học. Đây là minh chứng rõ ràng cho giá trị ứng dụng của dịch thuật kinh điển đối với sự hình thành một nền đạo đức xã hội vững bền, giàu tính nhân văn và thích ứng với thời đại hội nhập. (11) Việc này mở ra cơ hội đưa lời Phật dạy trở thành nền tảng đạo đức phổ quát, có khả năng định hướng tư duy, cảm xúc và hành vi cá nhân từ nội tâm đến xã hội.

Bên cạnh ý nghĩa giáo dục, việc phổ biến kinh điển Phật giáo bằng tiếng Việt còn là hình thái hộ quốc phi vũ trang, tức hộ quốc bằng con đường tâm linh. Muốn xây dựng một xã hội bình an, điều tiên quyết là chuyển hóa tâm thức con người. Do đó, dịch thuật kinh điển là một hình thức hành đạo thâm lặng nhưng bền vững, bắt đầu từ chữ nghĩa, nhưng lan tỏa đến ý niệm, hành vi và hệ thống đạo lý xã hội.

3.2 Giao lưu học thuật và ngoại giao văn hóa Phật giáo

Một trong những thành quả nổi bật của quá trình phiên dịch Đại Tạng Kinh tiếng Việt là khả năng kết nối học thuật giữa Phật giáo Việt Nam và cộng đồng Phật giáo quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa tri thức, khi các nền tảng tư tưởng vượt qua biên giới quốc gia, các bản dịch chuẩn xác, học thuật và mang bản sắc dân tộc không những là công cụ học tập trong nước, mà đã trở thành tài sản tri thức chung của cộng đồng Phật giáo thế giới.

Nhiều bản kinh quan trọng do các học giả Việt Nam chuyển ngữ, tiêu biểu như *Trường Bộ kinh*, *Trung Bộ kinh*, *Tương Ưng Bộ kinh* và *Pháp Cú kinh* do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch từ tiếng Pāli sang Việt ngữ, đã được đưa vào giảng dạy chính thức tại các Học viện Phật giáo ở Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka và các nước Đông Nam Á khác; được đánh giá cao bởi sự chuẩn mực, mạch lạc, bám sát nguyên ngữ nhưng vẫn giữ được sắc thái tư duy Việt. (12) Đây là sự khẳng định uy tín học thuật của Việt Nam trong lĩnh vực dịch thuật Phật học, bên cạnh việc đóng góp thiết thực cho nền tri thức chung của cộng đồng Phật giáo Nam truyền.

Hơn thế nữa, các bản dịch kinh điển Việt ngữ đang dần hiện diện trên các diễn đàn học thuật quốc tế, thông qua các hội thảo, hội nghị và công trình nghiên cứu liên ngành và hợp tác học thuật đa quốc gia. Việc giới thiệu các bản dịch này ra thế giới góp phần nâng cao vị thế học thuật của Phật giáo Việt Nam, đồng thời thể hiện một hình thức ngoại giao văn hóa mềm mại mà hiệu quả - sử dụng trí tuệ, ngôn ngữ và tâm linh như cầu nối hòa bình, đối thoại và hợp tác.

Thông qua các hoạt động học thuật như hội thảo, trao đổi giáo trình, dịch thuật song ngữ, các bản kinh Việt ngữ còn tạo nền tảng cho đối thoại tôn giáo và giao lưu tri thức Phật học giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Nam truyền và Bắc truyền. Việc này không chỉ góp phần làm phong phú thêm kho tàng dịch thuật Phật giáo toàn cầu, mà còn khẳng định bản sắc học thuật và tầm vóc tư tưởng của Phật giáo Việt Nam trên bản đồ Phật giáo thế giới.

Ở góc độ văn hóa đối ngoại, các bản kinh Việt hóa cũng là một hình thức ngoại giao mềm (soft diplomacy), đưa hình ảnh Phật giáo gắn bó với dân tộc, giàu lòng từ bi và trí tuệ đến với cộng đồng quốc tế. Đây chính là phương diện thể hiện sâu sắc tinh thần “hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi bốn hoài”, và cũng là đóng góp thiết thực cho sự nghiệp hòa bình và phát triển bền vững toàn cầu, nơi mà ngôn ngữ Phật pháp trở thành phương tiện đối thoại liên văn minh.

Trong kỷ nguyên số, khi giao lưu tôn giáo không còn giới hạn bởi không gian địa lý, công cuộc dịch thuật nếu được đầu tư đúng mức và phối hợp liên quốc gia, hoàn toàn có thể trở thành cầu nối bền vững giữa các nền văn hóa Phật giáo, thúc đẩy hòa bình, hiểu biết và hợp tác toàn cầu trên nền tảng từ bi và trí tuệ.

3.3 Giữ gìn bản sắc văn hoá tâm linh

Trong thời đại toàn cầu hóa và công nghiệp hóa tri thức, khi các giá trị ngôn ngữ bản địa đứng trước nguy cơ bị phai mờ hay bị đồng hóa bởi những mô hình tư duy và diễn ngôn toàn cầu mang tính tiêu chuẩn hoá và thương mại hóa. Do vậy, công cuộc phiên dịch kinh điển Phật giáo sang tiếng Việt trở thành một hành động văn hóa mang tính chủ động và chiến lược. Không đơn thuần là quá trình chuyển ngữ, công tác dịch thuật còn chính là một hình thức bảo tồn và phát huy bản sắc tư tưởng, ngôn ngữ và linh hồn của dân tộc Việt Nam.

Tiếng Việt, với kết cấu ngữ nghĩa giàu hình ảnh, đa tầng biểu cảm và khả năng kết nối giữa văn hóa dân gian với triết lý phương Đông đã trở thành một công cụ hữu hiệu để chuyển tải chiều sâu của Phật pháp. Ngôn ngữ kinh điển Phật giáo, khi được chuyển tải trau chuốt và đúng tinh thần, có khả năng làm giàu cho hệ thống khái niệm, diễn đạt và tư duy triết học Việt Nam. Những thuật ngữ như “tâm vô trụ”, “chân như”, “hành xả”, “như thị bất động”, “vô thường - vô ngã”, ... không đơn thuần là từ ngữ học thuật, mà là các lớp ngữ nghĩa biểu hiện chiều sâu của nhân sinh quan, vũ trụ quan và đạo đức quan Phật giáo. Những từ khoá này không thể thay thế bằng các khái niệm thông dụng hay ngôn ngữ vay mượn từ hệ thống tư duy khác, vì chúng chứa đựng nội hàm văn hóa - tôn giáo - triết học đặc thù mà chỉ có ngôn ngữ truyền thống mới diễn đạt trọn vẹn. Mỗi bản dịch thành công không chỉ là một sản phẩm ngôn ngữ, mà còn là một sự

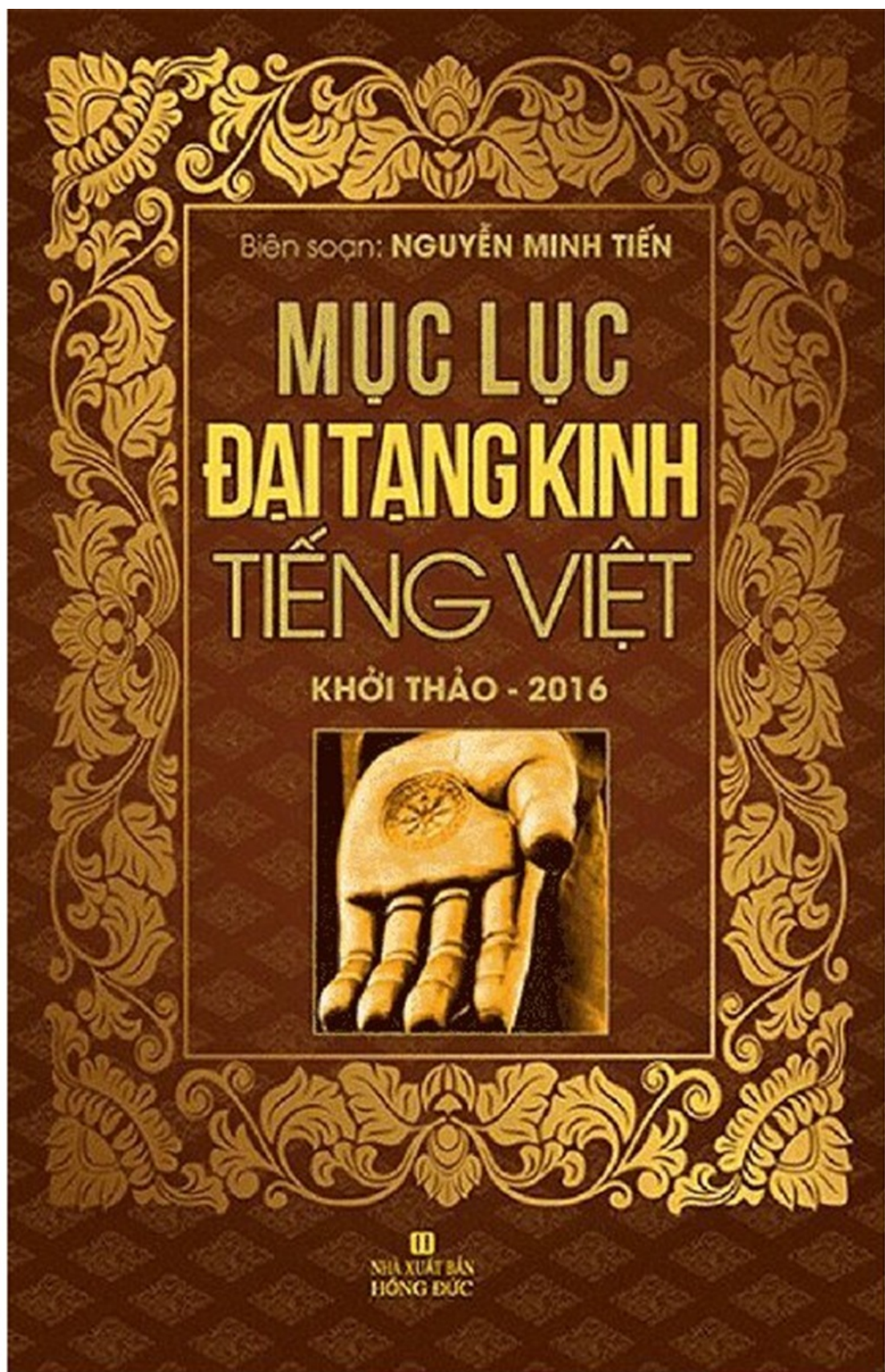
khẳng định chủ quyền văn hóa và sự độc lập tư tưởng. Như nhà nghiên cứu Phan Ngọc từng nhận định: *“Ngôn ngữ là linh hồn của văn hóa. Mất đi năng lực sáng tạo ngôn ngữ là mất đi năng lực kiến tạo bản sắc”*. (13)

Bên cạnh đó, việc hình thành các bộ từ điển thuật ngữ Phật học tiếng Việt, các cẩm nang đối chiếu Hán - Việt - Pāli và kho ngữ liệu số hóa đang góp phần định hình một hệ sinh thái tri thức Phật học hiện đại mà tiếng Việt đóng vai trò trung tâm. Đây chính là tiền đề để Phật giáo Việt Nam vừa hội nhập, vừa giữ được cốt lõi văn hóa riêng biệt của mình trong dòng chảy học thuật quốc tế. Do vậy, dịch kinh không chỉ là chuyển ngữ, mà là hành động bảo vệ căn tính văn hóa, khẳng định chủ quyền ngôn ngữ, và duy trì dòng chảy tư tưởng độc lập. Đó chính là một hình thái “hộ quốc bằng văn hóa”, trong đó Phật giáo đóng vai trò dẫn đạo - không bằng gươm giáo, mà bằng trí tuệ, từ bi và ngôn ngữ giải thoát.

4. Khó khăn, thách thức và định hướng

4.1 Khó khăn về nguồn lực tri thức và đội ngũ kế thừa

Một trong những thách thức lớn nhất của công cuộc phiên dịch Đại Tạng Kinh sang tiếng Việt là chính sự thiếu hụt đội ngũ dịch giả có trình độ chuyên sâu và toàn diện. Để đảm nhiệm một bản dịch kinh điển có giá trị, người dịch cần đồng thời am tường ba yếu tố then chốt: (1) Cổ ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ); (2) Hệ thống tư tưởng - triết học Phật giáo; (3) Năng lực ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Tuy nhiên, trên thực tế, lực lượng đáp ứng đủ cả ba tiêu chí này hiện đang rất mỏng và thiếu tính kế thừa. Tình trạng phổ biến là “thiếu người, yếu nghiệp vụ, lệch chuẩn triết học”, dẫn đến tiến độ dịch kinh chậm, chất lượng không đồng đều và nhiều bản dịch còn thiếu tính nhất quán ngữ nghĩa, đặc biệt ở các thuật

ngữ triết học trọng yếu. Hiện nay, số lượng Tăng Ni, cư sĩ có khả năng dịch thuật trực tiếp từ Pāli hay Sanskrit còn rất ít. Việc lệ thuộc quá nhiều vào Hán tạng đôi khi khiến bản dịch thiếu đi sự trung tính triết học từ bản gốc. Mặt khác, nhiều dịch giả tuy giỏi ngoại ngữ nhưng chưa được đào tạo bài bản về Phật học, dẫn đến hiện tượng dịch thuần văn bản, dịch theo mặt chữ mà bỏ sót chiều sâu văn cảnh, hệ tư tưởng và tinh thần cốt lõi của bản kinh. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng học thuật, mà còn làm giảm hiệu quả hoằng pháp, khi người đọc không thể thấu đạt được ý nghĩa giải thoát ẩn sau lời văn.

Việc thiếu một hệ thống đào tạo chuyên biệt dành cho dịch giả Phật học, cũng như thiếu liên kết giữa giới tăng ni và giới học thuật thế tục, đã tạo ra khoảng trống nghiêm trọng trong công tác kế thừa và phát triển đội ngũ. Nếu không được khắc phục, khoảng trống này có thể trở thành điểm nghẽn chiến lược cho mục tiêu Việt hóa toàn diện Tam tạng kinh điển trong tương lai.

4.2 Thách thức về tính nhất quán và chuẩn hóa thuật ngữ

Trong kỷ nguyên hội nhập và chuyển đổi số, công cuộc dịch thuật Đại Tạng Kinh sang tiếng Việt không chỉ là một nhiệm vụ học thuật, mà còn là một hình thái nhập thế thiết thực để Phật giáo Việt Nam tiếp tục đồng hành cùng dân tộc. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ hiện đại cũng đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với tính chính xác, nhất quán và giá trị tâm linh trong hoạt động phiên dịch. Hai lĩnh vực đặc biệt quan trọng cần được nhận diện rõ là: ứng dụng công nghệ trong dịch thuật Phật học và chuẩn hóa thuật ngữ Phật giáo tiếng Việt.

Khoảng cách giữa công nghệ số và đặc thù ngôn ngữ Phật học

Mặc dù thế giới đang bước vào kỷ nguyên số với sự phát triển mạnh mẽ của các công cụ dịch tự động, cơ sở dữ liệu ngữ nghĩa (semantic corpora) và trí tuệ nhân tạo (AI), nhưng việc ứng dụng công nghệ vào dịch thuật kinh điển Phật giáo vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân là do:

- + Ngôn ngữ kinh điển có tính biểu tượng cao, đa tầng nghĩa và giàu hàm ẩn, khiến cho các công cụ dịch máy hiện tại khó xử lý được sắc thái triết học và tâm linh đặc thù.
- + Cơ sở dữ liệu số (corpus) về Phật học chưa được chuẩn hóa, thiếu đối chiếu hệ thống giữa ba tạng (Pāli - Hán - Việt).

+ Nhiều bản dịch Việt ngữ hiện hành chưa mã hóa theo chuẩn học thuật quốc tế, gây khó khăn trong việc trích xuất, tra cứu và tích hợp vào kho tri thức số toàn cầu.

Do đó, nếu không có sự kết hợp giữa chuyên gia công nghệ và chuyên gia Phật học, các dự án số hóa kinh điển chỉ dừng lại ở mức “lưu trữ văn bản”, mà chưa phát huy được tiềm năng truy xuất, phân tích và đối chiếu học thuật - vốn là nền tảng cho học giới Phật giáo hiện đại.

Vấn đề chuẩn hóa thuật ngữ Phật học tiếng Việt

Thuật ngữ Phật học chính là trong tiến trình phiên dịch kinh điển tại Việt Nam, một trong những thách thức nghiêm trọng và mang tính hệ thống là sự thiếu đồng bộ trong cách dùng thuật ngữ giữa các bản dịch, trường phái và dịch giả. Tình trạng này không chỉ phản ánh tính đa dạng và linh hoạt của tiếng Việt, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc chuẩn hóa, chú giải và định danh thuật ngữ một cách có hệ thống.

Sự đa dạng này, tuy phản ánh tính linh hoạt của ngôn ngữ Việt, nhưng nếu không được định danh hay định nghĩa rõ ràng theo từng văn cảnh và tạng nguồn, sẽ gây lẫn lộn trong nhận thức của người học, thậm chí làm sai lệch ý nghĩa nguyên bản. Hơn thế nữa, việc thiếu một bộ từ điển thuật ngữ Phật học chuẩn quốc gia, cũng như thiếu quy chuẩn dẫn nguồn, đối chiếu học thuật trong các công trình dịch thuật, đang là rào cản lớn cho việc tích hợp các bản dịch vào môi trường giáo dục hay nghiên cứu chuyên sâu.

Khả năng xây dựng một hệ sinh thái tri thức Phật học số hóa

Để khắc phục những khó khăn về chuẩn hóa thuật ngữ và phân tán học thuật như đã nêu, cần đặt ra một tầm nhìn chiến lược dài hạn: xây dựng một hệ sinh thái tri thức Phật học tích hợp và số hóa, đáp ứng đồng thời các yêu cầu về ngôn ngữ học, triết học, công nghệ và tổ chức. Hệ sinh thái này bao gồm:

+ Từ điển thuật ngữ Phật học đa ngữ (Việt - Hán - Pāli - Sanskrit - Anh), có chức năng giải nghĩa ngữ nghĩa, đối chiếu triết học và phân tích văn cảnh, phục vụ cho cả giảng dạy, nghiên cứu và hoằng pháp.

+ Cơ sở dữ liệu kinh điển số hóa, áp dụng các chuẩn mực văn bản học hiện đại (textual criticism), được mã hóa theo định dạng XML/TEI để đảm bảo khả năng tra cứu, liên kết và phát triển lâu dài.

+ Cổng học thuật liên tạng và liên truyền thống, cho phép đối chiếu linh hoạt các bản dịch tiếng Việt với bản gốc Pāli, Sanskrit, Hán văn - giúp tăng cường

tính minh bạch, học thuật và khả năng kiểm chứng trong nghiên cứu.

Mạng lưới liên kết giữa Giáo hội, Học viện Phật giáo, các trung tâm nghiên cứu, dịch giả và chuyên gia công nghệ, nhằm tạo dựng một hệ sinh thái Phật học Việt Nam vừa mang bản sắc dân tộc, vừa có khả năng hội nhập toàn cầu.

Trong thời đại số, công tác phiên dịch kinh điển không thể tồn tại như một hoạt động cá nhân thuần túy, mà cần gắn liền với hai trụ cột song hành: khoa học học thuật và ứng dụng công nghệ số. Chỉ khi kết hợp được trí tuệ Phật học và hạ tầng công nghệ hiện đại, công cuộc Việt hóa kinh điển mới đảm bảo được tính chính xác nội dung, tính chuẩn hóa học thuật, và khả năng lan tỏa sâu rộng trong không gian tri thức toàn cầu.

4.3 Giải pháp chiến lược và định hướng phát triển

Chuẩn hóa và hệ thống hóa thuật ngữ Phật học tiếng Việt

Một trong những nền tảng thiết yếu để phát triển bền vững công cuộc dịch thuật và nghiên cứu Phật học tại Việt Nam là chuẩn hóa thuật ngữ - hiện đang còn nhiều dị biệt, thiếu nhất quán giữa các bản dịch, truyền thống và học phái. Để giải quyết tình trạng này, cần khẩn trương xây dựng một Từ điển thuật ngữ Phật học tiếng Việt quốc gia, được biên soạn công phu và có hệ thống, với các yêu cầu cốt lõi như:

- + Đối chiếu đa ngữ và liên truyền thống: Phân tích, so sánh và giải nghĩa thuật ngữ theo các ngữ nguyên từ Pāli, Sanskrit, Hán văn và Việt ngữ, nhằm bảo đảm tính chính xác về xuất xứ, ngữ nghĩa và cách sử dụng trong từng bối cảnh văn bản.

- + Chú giải triết học -- văn hóa - tôn giáo, làm rõ nghĩa lý Phật học nguyên thủy, Đại thừa và các truyền thống Thiền - Tịnh - Mật đang hiện diện tại Việt Nam. Việc này giúp tránh các diễn giải giản lược, đồng thời định vị rõ giá trị học thuật và ứng dụng của từng thuật ngữ.

- + Phân tích ngữ dụng học và văn hóa bản địa, nhằm làm nổi bật vai trò của tiếng Việt như một ngôn ngữ trung gian mang bản sắc, có khả năng chuyển tải chân lý Phật pháp trong chiều sâu tâm linh và bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại.

- + Bộ từ điển này không chỉ là công cụ học thuật cho giới nghiên cứu - giảng dạy, mà còn là tài nguyên cốt lõi cho các hoạt động hoàng pháp, biên soạn giáo trình, xây dựng ứng dụng số và hội nhập quốc tế. Những công trình như Tự điển Phật học Hán - Việt của HT. Thích Thiện Hoa hay Phật học Đại từ điển (Tokyo:

Daitō Shuppansha, 1991) có thể được sử dụng làm nền tảng tham chiếu, từ đó phát triển theo hướng hệ thống - học thuật - hiện đại.

Nếu được triển khai bài bản, công trình chuẩn hóa thuật ngữ Phật học tiếng Việt sẽ đóng vai trò trụ cột ngôn ngữ học thuật và hoàng pháp của Phật giáo Việt Nam hiện đại, góp phần tạo dựng một căn cước văn hóa - trí tuệ độc lập trong dòng chảy hội nhập toàn cầu. Đây cũng chính là hình thức “hộ quốc bằng văn hóa” - bảo vệ và phát huy linh hồn của Đạo pháp qua ngôn ngữ, tư tưởng và ứng dụng.

Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, việc ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) vào lĩnh vực dịch thuật kinh điển không chỉ là xu hướng tất yếu, mà còn là một giải pháp chiến lược nhằm tăng cường hiệu quả, độ chính xác và khả năng lan tỏa của Đại Tạng Kinh tiếng Việt trong kỷ nguyên số.

Trên thế giới, nhiều nền tảng đã tiên phong thiết lập các hệ thống dữ liệu kinh điển Phật giáo quy mô lớn, tiêu biểu như:

+ **CBETA (Chinese Buddhist Electronic Text Association)**: tổ chức phi lợi nhuận chuyên số hóa, chuẩn hóa và xuất bản kinh điển Phật giáo Hán tạng dưới dạng dữ liệu XML chuẩn quốc tế;

+ **SAT Daizōkyō Text Database**: dự án số hóa Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taishō Shinshū Daizōkyō) với độ chính xác học thuật cao, phục vụ cho nghiên cứu toàn cầu;

+ **SuttaCentral**: nền tảng quy tụ các bản dịch Kinh tạng Pāli, Hán, Tạng và Sanskrit với mã nguồn mở;

+ Và các bộ dữ liệu đối chiếu Pāli - Anh, Hán - Việt đang được liên tục cập nhật.

Tại Việt Nam, các nỗ lực như bản điện tử Vbeta của Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế, *Mục lục Tam Tạng Đại Chánh Việt hóa*,... đã bước đầu đặt nền móng cho hệ sinh thái tri thức Phật học số. Tuy nhiên, để đạt được tính toàn diện và khả năng hội nhập sâu rộng, cần một chiến lược tổng thể nhằm tích hợp, chuẩn hóa và liên kết các nguồn tài nguyên này, hướng đến việc xây dựng một nền tảng dữ liệu Phật học quốc gia mở và liên kết toàn cầu.

Trong tương lai gần, việc xây dựng kho ngữ liệu số hóa (corpus) Phật học tiếng Việt sẽ là bước khởi đầu quan trọng để:

- + Huấn luyện mô hình AI chuyên biệt cho dịch thuật Phật học (ví dụ: mô hình dịch Hán-Việt, Pāli-Việt);
- + Tự động đối chiếu dị bản, so sánh bản dịch giữa các thời kỳ để phục vụ nghiên cứu học thuật;
- + Xây dựng công cụ kiểm tra thuật ngữ, ngữ pháp, logic Phật học trong văn bản dịch;
- + Phổ cập đại chúng bằng các ứng dụng như đọc kinh tự động, giảng giải tương tác, nền tảng học Phật trực tuyến cá nhân hóa.

Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý rằng: Công nghệ là công cụ, không phải chủ thể của trí tuệ. Việc dịch thuật kinh điển Phật giáo, vốn hàm chứa chiều sâu tư tưởng, văn hóa, và thiền định không thể phó mặc cho máy móc. Mọi ứng dụng công nghệ phải đặt con người làm trung tâm kiểm duyệt, hiệu đính và chịu trách nhiệm trước pháp và giới.

Cho nên, việc ứng dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo không mâu thuẫn với đạo pháp, nếu được sử dụng bằng trí tuệ chính kiến. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về đào tạo một thế hệ tăng sĩ, học giả Phật giáo có hiểu biết kỹ thuật số, khả năng tiếp cận công nghệ ngôn ngữ và năng lực học thuật liên ngành, để đảm nhiệm vai trò trung gian giữa truyền thống và công nghệ trong sự nghiệp hoằng pháp hiện đại.

Và việc dịch thuật kinh điển không thể là công việc đơn độc của một vài vị tăng sĩ hay cá nhân tâm huyết. Đó là một sự nghiệp dân tộc - văn hóa - tâm linh - trí tuệ, đòi hỏi sự chung sức giữa nhiều lĩnh vực: từ đạo học, ngữ học, triết học, đến công nghệ thông tin và văn hóa so sánh. Sự nghiệp ấy chỉ có thể thành tựu khi được tổ chức trong một kết cấu liên ngành - liên tông - liên thế hệ, nơi tinh thần đại thừa được thể hiện qua trí tuệ tập thể, năng lực học thuật và đạo tâm chân chính.

Như HT. Thích Trí Quang từng nhấn mạnh trong một bài viết về sứ mệnh phiên dịch kinh điển: “Muốn dịch đúng, phải học đủ. Muốn dịch sống, phải sống với kinh. Dịch là hành đạo bằng văn học”. (14) Từ nhận định đó, có thể thấy rằng: phiên dịch kinh điển vừa là hành động hộ pháp, vừa là hành vi hoằng pháp và đồng thời là hoạt động kiến tạo văn hóa bền vững. Việc kết nối giữa học viện Phật giáo và đại học thế tục chính là một cách khơi mở cánh cửa đối thoại giữa đạo và đời, giữa truyền thống và hiện đại, giữa tu học và nghiên cứu.

Kết luận

Công cuộc phiên dịch Đại Tạng Kinh tiếng Việt, từ phong trào Chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX đến các dự án quy mô trong thời kỳ cách mạng và hội nhập, không chỉ là hoạt động học thuật, mà còn là biểu hiện của tinh thần nhập thế và lý tưởng hộ quốc. Từ những bản kinh chép tay trong kháng chiến đến các nền tảng số hóa hiện nay, mỗi bước tiến đều phản ánh một hành trình đưa giáo pháp gắn bó cùng vận mệnh dân tộc.

Xuyên suốt chiều dài lịch sử hiện đại, từ Cách mạng Tháng Tám 1945 và Quốc khánh 02/09, Phật giáo đã hòa quyện tinh thần từ bi, bình đẳng và bất bạo động với khát vọng độc lập, trở thành một nguồn lực tinh thần cho quần chúng. Bên cạnh sự tham gia trực tiếp của Tăng Ni, Phật tử vào kháng chiến, việc truyền bá kinh điển và giáo dục đạo đức đã góp phần giữ gìn bản sắc và nuôi dưỡng đời sống tâm linh giữa thời loạn lạc.

Bước sang thời kỳ hội nhập, bản dịch Đại Tạng không chỉ là di sản tôn giáo mà còn là cầu nối văn hóa, là nền tảng để giới học thuật Việt Nam tham gia vào các diễn đàn Phật học quốc tế với bản sắc riêng. Tuy nhiên, công cuộc này vẫn còn đối diện thách thức về chuẩn hoá thuật ngữ; ứng dụng công nghệ và nhu cầu học thuật để hội nhập quốc tế. Đòi hỏi một chiến lược dài hạn, quy hoạch tổng thể và sự hợp lực liên ngành - liên giới - liên tông phái để tiếp nối dòng chảy phiên dịch một cách bài bản, sâu sắc và bền vững.

Trong ánh sáng của phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, công cuộc phiên dịch Đại Tạng Kinh cần được nhìn nhận như một phần cốt lõi trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; đồng thời đóng góp cho lý tưởng hòa bình và phát triển bền vững. Dịch kinh là hoàng pháp, là bảo tồn văn hóa, là hộ quốc bằng trí tuệ, một sứ mệnh lịch sử và thời đại, xứng đáng với truyền thống nhập thế, đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam từ xưa đến nay.

Tác giả: **Trương Thị Thu (TKN.Thích Thánh Thảo)**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Chú thích:

- 1) Dịch giả tại Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế - Nhà sách Phật giáo Vĩnh Nghiêm
- 2) Nguyễn Lang (2000). *Việt Nam Phật giáo sử luận*. NXB Văn học, tr. 487-520.

3) Tâm Minh Lê Đình Thám và các bậc cao Tăng chấn hưng Phật giáo như HT. Khánh Hòa, HT. Thiện Chiếu đã khởi xướng phong trào phiên dịch kinh điển sang tiếng Việt từ những năm 1930 như một phần trong chương trình “Phật học quốc ngữ hóa.” Các tạp chí *Việt Nam Phật học*, *Từ Bi Âm*, *Phật Học Tùng Thư*... là những diễn đàn học thuật – truyền thông tiêu biểu. Trong đó, các bài viết của Tâm Minh nhiều lần khẳng định rằng: “Phiên dịch kinh điển là sự nghiệp chấn hưng đạo Phật, đồng thời cũng là phục hưng tinh thần dân tộc” (*Từ Bi Âm*, số 2, 1933). Bản thân HT. Thiện Chiếu từng chủ trương rằng: “Giáo lý giải thoát không chỉ dành cho riêng ai, mà phải lan tỏa bằng chính tiếng nói của dân tộc này” (dẫn theo Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, 2000, tập 3, tr. 130-134).

4) Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II. Nxb. Văn Học, 2000, tr. 234-256.

5) Lê Đình Thám. *Phật học tinh hoa*. Hội An Nam Phật học xuất bản, Huế, 1932. Xem thêm các số *Từ Bi Âm* (1932-1945), đặc biệt là các bài xã luận và bản dịch kinh do các hội Phật học chủ trương ấn hành, hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

6) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập III, Nxb. Văn Học, 2000, tr. 87-122.

7) Thích Tuệ Sỹ - Lê Mạnh Thát (2022). *Giới thiệu công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam*, bản nội bộ, tr. 5-15. Xem thêm: “Duyên khởi Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng Lâm thời”, *Tam Tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, phát hành ngày 01/01/2022.

8) Thích Minh Châu (dịch). *Kinh Trung Bộ, Tương Ưng Bộ*. TP. Hồ Chí Minh: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, 1993. Xem thêm: Trần Quang Thuận. *Phật giáo và văn hóa dân tộc*, Nxb. Tôn Giáo, 2012.

9) Thích Trí Tịnh dịch, *Điều Pháp Liên Hoa, Đại Bát Niết Bàn, Lăng Già Tâm Ấn*. Nxb. Tôn Giáo, 2006-2010. Xem thêm: Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập III, tr. 310-325.

10) Thích Nhật Từ (chủ biên). *Mục lục Tam tạng Đại Chánh - Tổng mục lục Tam tạng Thánh điển Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2021. Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế (2022). *Tổng quan Tịnh Độ Tạng*, trong *Vĩnh Nghiêm Đại Tạng Kinh*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tôn Giáo.

11) Xem: Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Pháp Cú*, NXB Tôn Giáo, 2015; Trần Văn Giàu, *Chủ nghĩa yêu nước và nhân văn Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1996;

Trần Đức Thảo, *Những bài viết triết học*, NXB Khoa học Xã hội, 1994.

12) Xem: Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ, Trường Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB TP. HCM, 2006; Thích Nhật Từ, *Phật giáo và hội nhập quốc tế*, NXB Tôn Giáo, 2015.

13) Phan Ngọc, *Giải thích văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn ngôn ngữ*, NXB Văn hóa Thông tin, 1995, tr. 22-25. Xem thêm: Nguyễn Đăng Thục, *Tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam*, NXB Văn học, 2005.

14) Thích Trí Quang, “Dịch là hành đạo bằng văn học”, trong *Tuyển tập Thích Trí Quang*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2007, tr. 302.

Tài liệu tham khảo:

1] Nguyễn Lang (2000). *Việt Nam Phật giáo sử luận*. NXB Văn học.

2] Tâm Minh Lê Đình Thám (1940). *Phật học tinh hoa*. Hội An Nam Phật học.

3] Lê Đình Thám (1932). *Phật học tinh hoa*. Hội An Nam Phật học xuất bản, Huế.

4] HT. Khánh Hòa (1930). *Tạp chí Từ Bi Âm*, Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học.

5] Thích Tuệ Sỹ - Lê Mạnh Thát (2022). *Giới thiệu công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam*, bản nội bộ, tr. 5-15

6] Trần Văn Giàu (1979). *Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.

7] Trần Quang Thuận. *Phật giáo và văn hóa dân tộc*, Nxb. Tôn Giáo, 2012.

8] HT. Thích Trí Tịnh (2000). *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (dịch). NXB Tôn Giáo.

9] HT. Thích Minh Châu (2005). *Kinh Trung Bộ, Tương Ưng Bộ*. Viện Nghiên cứu Phật học VN.

10] Thích Nhật Từ (chủ biên). *Mục lục Tam tạng Đại Chánh - Tổng mục lục Tam tạng Thánh điển Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2021.

11] Phan Ngọc, *Giải thích văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn ngôn ngữ*, NXB Văn hóa Thông tin, 1995, tr. 22-25.

12] Nguyễn Đăng Thục, *Tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam*, NXB Văn học, 2005.

- 13] Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế (2022). *Tổng quan Vĩnh Nghiêm Đại Tạng Kinh*.
- 14] Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2020). *Tam Tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam - Giới thiệu*.
- 15] Kinh Pháp Cú - *Dhammapada*, bản dịch của HT. Thích Minh Châu.
- 16] Thích Nhật Từ (2015). *Từ điển Phật học Việt Nam*. NXB Tôn Giáo.
- 17] Nakamura Hajime (1981). *Bukkyō Daijiten*. Tokyo: Tokyo Shoseki.
- 18] Thích Trí Quang, “Dịch là hành đạo bằng văn học”, trong *Tuyển tập Thích Trí Quang*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2007, tr. 302.